

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CÔNG GIÁO Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM¹

ThS. Vương Ngọc Thi
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Nghiên cứu về Công giáo ở các dân tộc thiểu số vùng biên giới Việt Nam đến nay vẫn còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào khu vực Tây Nguyên và miền núi phía Bắc, và chỉ ở một số dân tộc như Hmông, Ba-na, Gia-rai,... Sự khác biệt về vùng miền, lịch sử kinh tế, chính trị, văn hóa tộc người chưa được chú trọng trong tiếp cận nghiên cứu, cũng như quá trình biến đổi về thế giới quan, niềm tin tôn giáo của các tộc người chưa được làm rõ. Sự vắng bóng của tiếp cận nhân học tôn giáo là yêu cầu bức thiết cần có sự đóng góp của ngành Nhân học/Dân tộc học trong lĩnh vực nghiên cứu này.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số, vùng biên giới, Công giáo.

Abstract: Studies of Christianity in the ethnic minority groups living in the border regions of Vietnam have been mostly focused on the Bana and Jarai people in the Central Highland or the Hmong people in the Northern mountainous region. The differences between regions, history of ethnic economy, politics, and cultures haven't been examined properly in those studies. Besides, the changes in their cosmology and religious beliefs haven't been approached. It is essential to bring the anthropological approach to the studies of religion and Christianity as the significant contribution of this discipline in religious studies.

Keywords: Ethnic minorities, border regions, Christianity.

Ngày nhận bài: 28/9/2020; ngày gửi phản biện: 5/10/2020; ngày duyệt đăng: 29/11/2020

Mở đầu

Tính đến thời điểm Tổng điều tra dân số tháng 04/2019, ở Việt Nam có 5,9 triệu người theo Công giáo, chiếm số lượng tín đồ lớn nhất trong số 16 tôn giáo được phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Thành Chung, 2019). Sau gần 5 thế kỷ (từ năm 1533) có mặt tại Việt Nam, trải qua nhiều thăng trầm và biến động gắn kết chặt chẽ với vận mệnh của đất nước, Công giáo là một trong những tôn giáo nhận được nhiều sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu. Kết quả thống kê có 1.430 bài viết có nội dung về tôn giáo được đăng trên 5 tạp chí (Triết học, Dân tộc học, Nghiên cứu lịch sử, Cộng sản, Nghiên cứu tôn giáo) từ năm 1975 đến năm 2013 cho thấy, số bài viết về Công giáo chiếm 15,2%, đứng thứ hai chỉ sau số

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Cơ sở năm 2020: “Tổng quan nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng các tộc người vùng biên giới Việt Nam” do Viện Dân tộc học chủ trì, ThS. Vương Ngọc Thi làm chủ nhiệm.

bài viết về Phật giáo (25,5%) (Nguyễn Văn Phái và cộng sự, 2014). Bên cạnh đó, các tác giả nước ngoài thời kỳ Pháp thuộc và các tác giả miền Nam Việt Nam trước năm 1975 cũng có những đóng góp đáng kể trong việc tìm hiểu về sự phát triển của Công giáo tại Việt Nam ở những giai đoạn này. Các nghiên cứu tổng quan về tình hình nghiên cứu Công giáo ở Việt Nam cho thấy, những vấn đề chủ yếu đã được đề cập như: (1) Quá trình du nhập và phát triển Công giáo ở Việt Nam; (2) Vấn đề ảnh hưởng và hội nhập văn hóa; (3) Nội dung giáo lý, giáo luật; (4) Tổ chức Giáo hội, các hội đoàn, nghi lễ; (5) Mối quan hệ giữa Nhà nước - Giáo hội; (6) Biểu tượng tôn giáo; (7) Nhân vật lịch sử; (8) Các vấn đề khác (Nguyễn Mạnh Dũng, 2009; Trần Thị Phương Anh, 2010; Nguyễn Văn Phái và cộng sự, 2014). Nhìn chung, các tổng quan này đều nhận định rằng, cùng với những bước đột phá mới trong nhận thức, quan điểm và chính sách của Nhà nước ta về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng mà các nghiên cứu về tôn giáo nói chung và Công giáo ở Việt Nam nói riêng đã có sự gia tăng về cả số lượng và chất lượng theo thời gian. Tuy nhiên, yếu tố chính trị vẫn phần nào là một rào cản trong các nghiên cứu về tôn giáo, bởi vì đến nay vẫn chủ yếu tập trung ở góc độ lịch sử, văn hóa, tôn giáo học, nặng tính khảo tá, mà lại thiếu những nghiên cứu chuyên sâu dưới góc độ của nhân học - xã hội học về các vấn đề Công giáo đương đại (Nguyễn Mạnh Dũng, 2009; Trần Thị Phương Anh, 2010).

Là một bộ phận của các nghiên cứu về Công giáo ở Việt Nam, các nghiên cứu về Công giáo ở người dân tộc thiểu số (DTTS) của Việt Nam cũng nhận được sự quan tâm nhiều hơn từ các nhà nghiên cứu trong khoảng hai thập kỷ qua. Song, số nghiên cứu về Công giáo ở các DTTS vùng biên giới Việt Nam chưa nhiều, chỉ tập trung ở hai khu vực Tây Nguyên và miền núi phía Bắc, và cũng chỉ được quan tâm ở một số dân tộc có số lượng lớn tín đồ theo Công giáo như Hmông, Ba-na, Gia-rai². Vùng Nam Bộ đến nay đã có sự thâm nhập của Công giáo nhưng vẫn chưa nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu (Trịnh Thúy Quỳnh và cộng sự, 2014). Có thể nói, đến nay chưa có nghiên cứu tổng kết lại kết quả nghiên cứu về Công giáo ở người DTTS nước ta. Bởi vậy, bài viết này đi sâu tìm hiểu tình hình nghiên cứu về Công giáo ở người DTTS vùng biên giới Việt Nam và chia làm hai nội dung chính: (1) Nghiên cứu về Công giáo ở người DTTS khu vực các tỉnh Tây Nguyên; (2) Nghiên cứu về Công giáo ở người DTTS khu vực miền núi phía Bắc.

1. Nghiên cứu về Công giáo ở người dân tộc thiểu số các tỉnh Tây Nguyên

Số nghiên cứu về Công giáo của đồng bào các DTTS ở Tây Nguyên chưa nhiều, tập trung chủ yếu ở ba góc độ là lịch sử truyền giáo, văn hóa Công giáo và an ninh chính trị. Chỉ một vài tác giả nghiên cứu về sự phát triển của Công giáo ở các DTTS Tây Nguyên từ góc

² Theo kết quả tổng kết của các tác giả Nguyễn Văn Phái và Phạm Văn Thành (2014) đã dẫn ở trên, tuy nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng gắn với các tộc người cũng được quan tâm khá nhiều (tổng số 203 bài, chiếm 14,2% số bài viết về tôn giáo trên 5 tạp chí được thống kê), song các bài viết chủ yếu tập trung vào tín ngưỡng dân gian của các tộc người mà ít liên quan đến ảnh hưởng của các yếu tố tôn giáo. Cụ thể: nghiên cứu về Công giáo ở người Kinh có 10 bài, người Hmông có 3 bài, người Thái có 1 bài.

độ lịch sử truyền giáo là chính. Số ít tác giả khác đi sâu hơn về văn hóa đương đại, nhìn nhận sự giao thoa, tiếp biến văn hóa của các tộc người Tây Nguyên dưới ảnh hưởng văn hóa Công giáo. Hơn nữa, các tác giả thường tập trung vào khu vực giáo phận Kon Tum, do yếu tố lịch sử buổi đầu mới truyền vào, Công giáo chủ yếu phát triển ở khu vực phía bắc của Tây Nguyên là Kon Tum. Từ góc nhìn quản lý - an ninh chính trị, có một vài bài viết riêng lẻ của một số tác giả, cùng với hệ thống các đề tài nghiên cứu, báo cáo của Ban Tôn giáo chính phủ và nhiều ban ngành các cấp có liên quan đến quản lý tôn giáo qua nhiều năm, chủ yếu tập trung vào thực trạng, những "điểm nóng" về an ninh chính trị bắt nguồn từ các hoạt động của Công giáo trên địa bàn, cũng như phương hướng, giải pháp cho các vấn đề này.

Cụ thể, về lịch sử xây dựng xứ đạo, họ đạo tại Kon Tum, theo tác giả Nguyễn Hồng Dương (2011), hoạt động truyền giáo phát triển Công giáo DTTS ở Tây Nguyên đã được tiến hành từ giữa thế kỷ XIX, dần dần thu được kết quả để lập nên giáo phận Kon Tum. Nếu như truyền giáo ở Kon Tum về cơ bản định hình những xứ đạo, họ đạo trong đồng bào Ba-na và Xơ-đăng thì hoạt động truyền giáo trong cư dân Gia-rai cho đến hết thế kỷ XX còn rất khiêm tốn. Tác giả xác định có ba hình thức cơ bản của xứ đạo, họ đạo là: (1) Xứ đạo, họ đạo ra đời gắn liền với việc lập thành làng mới, tách cư dân theo Công giáo ra khỏi làng truyền thống; (2) Xứ đạo, họ đạo được thành lập do cư dân hàm ơn giáo sỹ đã giúp đỡ họ; (3) Xứ đạo, họ đạo thành lập trên cơ sở những tù binh chiến tranh. Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra rằng, tổ chức giáo phu là một hình thức tổ chức truyền giáo đặc sắc ở Tây Nguyên, thể hiện sự mềm dẻo và sáng tạo trong đường lối truyền đạo của Công giáo tại Tây Nguyên. Trong buổi đầu truyền đạo, các giáo sỹ người Kinh có người nhà lên trợ giúp nhưng những trở ngại trong giao tiếp, văn hóa và địa hình khiến họ khó đảm nhiệm được công việc. Do đó, thừa sai Jannin đã đưa ra ý tưởng đào tạo những cộng sự người Ba-na: đến năm 1908 trường Cuenot cho giáo phu được khánh thành. Phương pháp đào tạo giáo phu dựa trên cơ sở kinh nghiệm đào tạo thầy giảng đạo người Kinh, đồng thời cũng áp dụng những phương pháp đào tạo đặc thù dựa trên tình hình đặc điểm người DTTS.

Tác giả Đặng Luận (2009, 2013) đi sâu hơn về những khó khăn mà các giáo sỹ đã gặp phải trong bước đầu truyền giáo vào Tây Nguyên và những nỗ lực của họ trên nhiều phương diện để vượt qua khó khăn này, bao gồm vấn đề về thời cuộc, địa dư, khác biệt chủng tộc, ngôn ngữ, tổ chức xã hội, tín ngưỡng. Tác giả đã đi sâu vào quá trình phát triển của Công giáo trong suốt chiều dài lịch sử từ buổi đầu truyền giáo cho đến thời kỳ sau giải phóng 1975 (Đặng Luận, 2014a). Theo tác giả, hoạt động Caritas tại giáo phận Kon Tum đã giúp cho một bộ phận trẻ em người DTTS được tiếp cận với nền giáo dục hiện đại, đồng thời thực hiện các hoạt động cứu trợ xã hội như cứu đói, cho tiền, chữa bệnh..., và đào tạo tầng lớp giáo phu trên địa bàn giáo phận (Đặng Luận, 2016).

Về phương thức tác động của Công giáo để thay đổi thế giới quan của người DTTS Tây Nguyên bấy giờ vốn theo tín ngưỡng đa thần sang tín ngưỡng độc thần, tác giả Nguyễn

Hồng Dương (2011) tổng kết rằng các giáo sỹ đã áp dụng phương thức độc đáo là “phá thần” và “lập thần”: khi xây dựng một ngôi làng mới, họ đi đầu trong việc phá hủy những biểu tượng tín ngưỡng của các ngôi làng cũ, qua việc không phái hứng chịu nhưng cơn “thịnh nộ” của thần linh sau những hành vi đó, họ phá hủy địa vị của những thần linh này, rồi đưa vào những biểu tượng mới của Công giáo - tạo ra một vị thần mới, độc nhất, có quyền lực cao nhất cho sự thờ phụng của những người dân trong ngôi làng mới. Bên cạnh đó, hai tác giả Nguyễn Hồng Dương (2011), Đặng Luận (2011) cũng chỉ ra vai trò của cộng đồng giáo dân người Kinh với việc phát triển Công giáo trong vùng DTTS ở giáo phận Kon Tum. Cụ thể, người Kinh lên lập làng chủ yếu gồm ba bộ phận là nô lệ, người nhà giáo sỹ và di cư lên làm ăn, được các giáo sỹ lôi kéo tập hợp thành tấm gương cho người DTTS gồm bốn cộng đồng chủ yếu là người Ba-na, Gia-rai, Xơ-dăng và Mông. Sự có mặt của người Kinh đã có những ảnh hưởng rõ nét đến phương thức làm ruộng, buôn bán trao đổi và theo đạo của người DTTS. Theo chủ định của các giáo sỹ, làng người Kinh được xây dựng tại vị trí trung tâm của vùng và của các DTTS tại chỗ từ những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, và được sử dụng như một tấm gương đối lập, khuyến khích người DTTS đi theo lối sống định cư, trao đổi buôn bán, nhất là sống kiên đạo.

Sự biến đổi mối quan hệ và tương quan về quyền lực, vị thế chính trị giữa các dân tộc tại chỗ do sự xuất hiện của Công giáo cũng được tác giả Đặng Luận (2014b) đề cập tới. Chẳng hạn, người Ba-na đã tìm thấy ở Công giáo một sự đảm bảo về an ninh trước những cuộc tấn công từ bên ngoài của người Xơ-dăng và Gia-rai trước đó vốn mạnh hơn, từ đây mà đời sống của họ được cải thiện hơn và không bao lâu sau trở thành một nhóm lớn mạnh ở Tây Nguyên. Việc hình thành các làng Công giáo toàn tông trong giai đoạn đầu truyền giáo lên vùng đồng bào các DTTS Kon Tum đã tạo ra sự phân rẽ giữa hai cộng đồng tôn giáo và không tôn giáo, mà đỉnh điểm là các cuộc xung đột vũ trang đã xảy ra. Từ thập niên 40 đến những năm đầu thập niên 80 thế kỷ XIX, dưới con mắt của người Xơ-dăng thì người Ba-na được xem là người theo các giáo sỹ, bỏ các tập tục, lễ nghi truyền thống đã xúc phạm đến thần linh, nên phải trừng phạt theo ý của Thần. Song, cho đến trước những năm 1975, nhờ vào những làng, nông trại Công giáo kiểu mẫu mà Công giáo đã xâm nhập, có mặt ở phần lớn dân số và địa bàn của hai dân tộc Ba-na, Xơ-dăng ở Kon Tum. Qua thời gian, Công giáo đã hình thành nên một dạng cộng đồng xã hội mới khác với cộng đồng nhỏ bé đóng khung trong khuôn viên làng truyền thống trước đây, cộng đồng mới này được dựa trên sợi dây liên kết tôn giáo rộng lớn, xuyên suốt nhiều làng, nhiều dân tộc (Đặng Luận, 2014b).

Về thực trạng Công giáo ở người DTTS các tỉnh Tây Nguyên, các đề tài nghiên cứu của các cơ quan quản lý như Ban Tôn giáo chính phủ và các ban ngành có liên quan đến quản lý tôn giáo đã cung cấp những số liệu thống kê khá chi tiết và cập nhật về số lượng tín đồ, địa bàn phân bố,... Các nghiên cứu này do thực hiện dưới góc độ quản lý nên chủ yếu phản ánh thực trạng những vấn đề cần giải quyết, các điểm nóng về an ninh, nguyên nhân và

phương hướng giải quyết. Nhìn chung, hoạt động của Công giáo ở Tây Nguyên được đánh giá là khá ổn định, tuy vẫn tiềm ẩn những bất ổn như sự lợi dụng các hoạt động truyền đạo để chống phá Nhà nước của một số phần tử phản động, truyền đạo chưa đúng với quy định của pháp luật (Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân, 2008). Đội ngũ cán bộ tôn giáo còn mỏng và yếu về công tác chuyên môn do một bộ phận đã chuyển chuyên sang công tác khác hoặc nghỉ hưu, việc phát triển lực lượng đáng viên nòng cốt trong các tôn giáo còn chưa hiệu quả, chạy theo số lượng mà vẫn chưa thực sự ưu tiên về chất lượng (Bộ Nội vụ, 2018; 2019).

Về tiếp biến giữa văn hóa Công giáo và tín ngưỡng truyền thống của người DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên, theo Nguyễn Văn Thắng (2016), trong quá trình truyền giáo, các giáo sỹ đã không cứng nhắc mà tiếp thu những biểu tượng văn hóa của đồng bào, kết hợp khéo léo và chuyển hóa những giá trị ấy để làm giàu và mềm hóa việc tiếp nhận đạo của người dân. Các biểu tượng văn hóa được tiếp nhận gồm những biểu tượng tinh thần của người Gia-rai - Adai, Ê-đê - Aê Du, Aê Die..., và các biểu tượng vật chất quen thuộc với đời sống hàng ngày của người DTTS như gùi, bông lúa, cột gøl, hình lưỡi rìu. Thậm chí ché rượu cần cũng được đưa vào với giai thích rằng đây là yếu tố văn hóa chứ không có sự mâu thuẫn với giáo lý giáo luật của Công giáo vốn cấm uống rượu say và hạn chế những đồ uống kích thích. Việc sử dụng phù hợp những đồ vật và nhạc cụ truyền thống trong nhà thờ đã giúp bảo tồn các giá trị văn hóa cộng đồng người DTTS tại chỗ trong bối cảnh mới.

Về niềm tin và thực hành các nghi lễ Công giáo của các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên, qua các nghiên cứu cho thấy, về cơ bản các tín đồ Công giáo người DTTS giữ vững được niềm tin vào đạo, có những nhận thức về tín điều, tín niệm cơ bản của đạo và tham gia khá đầy đủ các sinh hoạt của đạo (Lê Đức Hạnh, 2008; Ngô Quốc Đông, 2015). Kết quả nghiên cứu về tính chủ động của các tín đồ người DTTS trong việc lựa chọn theo đạo và hành đạo cho thấy thực tế đồng bào theo đạo không hẳn do những lợi ích kinh tế mà đạo đem lại, cũng không phải do thấy vui lạ mà tham gia (Lê Đức Hạnh, 2008). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy tính khoan dung tôn giáo ngày càng cao khi số lượng tín đồ đồng ý với việc cần giữ gìn văn hóa truyền thống, thừa nhận những người theo các tôn giáo khác cũng có thể được cứu rỗi và chấp nhận việc giữ nguyên tôn giáo của vợ/chồng sau kết hôn ngày càng tăng (Lê Đức Hạnh, 2008; Ngô Quốc Đông, 2015).

Về tình hình tổ chức, hoạt động của Giáo hội ở Kon Tum, theo các nghiên cứu, từ sau năm 1975 việc truyền giáo đứng trước những thử thách mới. Giáo hội Công giáo không còn nắm giữ đặc quyền đứng ra tổ chức xã hội như trước đây mà quyền lực này nay đã thuộc về hệ thống chính trị cơ sở của Nhà nước. Những cuộc di dân trước và sau năm 1975 đã khiến cho thành phần dân tộc trên địa bàn trước đây chịu ảnh hưởng mạnh của Công giáo không còn thuần nhất nữa, vì một số lượng đáng kể các tín đồ người DTTS đã phải tản cư do chiến tranh, cùng với bộ phận người DTTS miền núi phía Bắc và người Kinh chuyển đến sau này.

Các cơ sở y tế, từ thiện, giáo dục ngày nay chủ yếu do chính quyền đảm nhận. Đặc biệt, Giáo hội Công giáo cũng phải cạnh tranh tầm ảnh hưởng của mình đối với tôn giáo khác như Phật giáo, Tin Lành đang gia tăng thâm nhập vào khu vực, cạnh tranh thị trường truyền giáo thông qua các hoạt động từ thiện, cũng như những hiện tượng tôn giáo mới như Hà Môn, Canh tân Đặc sủng (Đặng Luận, 2014b; Nguyễn Phú Lợi, 2014). Đứng trước thách thức này, từ đầu thập niên 90 thế kỷ XX, giáo phận Kon Tum nói riêng và Giáo hội Công giáo tại Tây Nguyên nói chung đã tiến hành xây dựng, củng cố giáo hội cơ sở cho thích ứng với điều kiện mới, chú trọng tái truyền giáo và hội nhập văn hóa dân tộc đúng theo tinh thần của Công đồng Vatican II. Sau thời kỳ dài Tin Lành chiếm ưu thế, Công giáo đã dần phục hồi tại Tây Nguyên; đến nay, Công giáo vẫn là tôn giáo thành công nhất trong việc truyền bá đạo vào các cộng đồng người Xơ-đăng, Ba-na và Gia-rai với số lượng lớn tín đồ ở các tỉnh Kon Tum, Gia Lai (Đặng Luận 2014b, Ngô Quốc Đông 2015).

Các nghiên cứu nêu trên đều đề cập đến Công giáo trên địa bàn Tây Nguyên nói chung, hoặc trên địa bàn tỉnh Kon Tum nói riêng. Một vài nghiên cứu về tâm lý học và xã hội học cũng chỉ tiến hành ở những điểm khảo sát trong khu vực thành phố, thị trấn mà không phải ở các làng, xã, buôn thuộc vùng biên giới. Hơn nữa, đến nay, hầu như chưa có các chuyên khảo về Công giáo ở một dân tộc cụ thể tại Tây Nguyên mà chỉ có một vài nghiên cứu nhỏ lẻ như: bài viết của Đặng Luận (2005) về lễ tục vòng đời của người Rongao (Ba-na) theo Công giáo; nghiên cứu của Diệu Thanh (2013) đã điếm qua một số nét chính về nếp sống văn hóa, tín ngưỡng của người Ba-na theo Công giáo ở Kon Tum. Nghiên cứu đã chỉ ra được những yếu tố tích cực của Công giáo đối với đời sống của đồng bào Ba-na, sự biến đổi những niềm tin và thực hành truyền thống của họ sau khi theo Công giáo như niềm tin và kiêng cử trong sinh đẻ, hôn nhân và tang ma, song vẫn có sự dung hòa giữa những thực hành các tín điều, lễ nghi của Công giáo với tín ngưỡng truyền thống.

2. Nghiên cứu về Công giáo ở người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc

Đến nay, các nghiên cứu về Công giáo ở người DTTS miền núi phía Bắc còn rất mỏng, chỉ tập trung vào một số nội dung như lịch sử truyền giáo ở dân tộc Hmông, cùng với sự ảnh hưởng của văn hóa và thực hành Công giáo đối với đời sống của người Hmông nơi đây. Địa bàn chính được nghiên cứu là tỉnh Lào Cai, điểm khởi nguồn của việc truyền đạo này tới người Hmông.

Về lịch sử truyền giáo của Công giáo vào người Hmông ở Lào Cai, các tác giả chủ yếu đề cập đến vai trò lịch sử của giáo sỹ Francoise Marie Savina cùng một vài giáo sỹ khác kế cận ông (Hoàng Thị Bích Ngọc 2008; Vương Duy Quang, 2011; Lê Đình Lợi, 2019). Theo Lê Đình Lợi (2019), Savina đã cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng khi chọn xã Hầu Thào và Lao Chải làm địa điểm khởi đầu cho công cuộc truyền bá Công giáo vào cộng đồng người Hmông. Bởi đây là khu vực đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của người Hmông với chính quyền thực dân Pháp, nên Savina đã đưa ra biện pháp sử dụng việc truyền giáo để ổn định

tình hình khu vực, lôi kéo người Hmông phục vụ thay vì đối đầu với chính quyền bảo hộ. Hầu Thảo và Lao Chải là hai xã có đông cư dân người Hmông sinh sống, thuận lợi cho việc giảng đạo. Hơn nữa, ở đây có hai dòng họ Hmông lớn có nhiều quan hệ với địa phương khác nên khi truyền giáo có thể lan tỏa sang các khu vực xung quanh. Savina không chỉ giữ vai trò to lớn trong việc truyền đạo vào người Hmông ở Lào Cai mà còn cung cấp các tư liệu nghiên cứu quan trọng về tôn giáo, tín ngưỡng của người Hmông qua công trình *Lịch sử người Mèo*, là người đầu tiên chỉ ra những điểm tương đồng giữa thế giới quan tôn giáo của người Hmông với tư tưởng thần học trong Kinh thánh Kitô giáo (Vương Duy Quang, 2011; Lê Đình Lợi, 2020).

Một vài nghiên cứu có đề cập đến lịch sử truyền giáo ở khu vực các tỉnh Đông Bắc (Lạng Sơn, Tuyên Quang) và có sự so sánh về lịch sử truyền giáo, phương thức truyền giáo giữa các vùng DTTS khác nhau (Hoàng Thị Bích Ngọc, 2008; Lê Đình Lợi, 2019, 2020). So sánh việc truyền giáo giữa các khu vực người DTTS, Lê Đình Lợi chỉ ra rằng Công giáo vào vùng người Hmông ở Lào Cai muộn hơn các vùng DTTS ở khu vực Đông Bắc hay Tây Nguyên, do nhiều yếu tố như: đến năm 1907 Pháp mới thiết lập được bộ máy cai trị ở Lào Cai, hiểm trở về địa hình, cư trú rải rác của người Hmông và thiếu vắng bộ phận người Kinh di cư trên vùng này đã góp phần ngăn trở việc truyền đạo. Việc truyền đạo tới người Hmông ở Việt Nam cũng như người Hmông ở các nước Đông Nam Á khác chịu ảnh hưởng rất lớn từ công cuộc truyền đạo cho người Hmông ở Trung Quốc đã diễn ra mạnh mẽ từ trước đó (Vương Duy Quang, 2011). Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có sự khác biệt trong phương thức truyền giáo tại Tây Nguyên, Lào Cai và vùng Đông Bắc Việt Nam, vốn do các dòng giáo sỹ khác nhau đảm nhiệm. Ở Tây Nguyên, các giáo sỹ sử dụng đội ngũ giáo phu người Việt, rồi đào tạo đội ngũ giáo phu người DTTS tại chỗ để truyền giáo; ở vùng Đông Bắc, việc sử dụng những tín đồ người Kinh để truyền giáo cho người DTTS đã tạo ra những mâu thuẫn về quyền lợi, khiến sau này các giáo sỹ phải lựa chọn phương án đến ở và truyền giáo trực tiếp tới những người DTTS mà họ không biết ngôn ngữ cũng như thiếu hiểu biết về văn hóa. Tại Lào Cai, ngay từ đầu, các nhà truyền giáo đã thực hiện cùng ăn cùng ở và sử dụng những người bản xứ để truyền đạo trực tiếp ở giáo xứ (Hoàng Thị Bích Ngọc, 2008; Lê Đình Lợi, 2019, 2020). Lê Đình Lợi (2019) cho rằng, nếu như ở Tây Nguyên các nhà truyền giáo áp dụng phương thức “phá thần và lập thần” trong truyền đạo, thì đối với người Hmông điều này là khó thực hiện, bởi trong tín ngưỡng truyền thống của người Hmông, họ thờ rất nhiều thần/ma, nhưng lại không lập miếu thờ, và bản thân căn nhà ở của họ cũng có thể được coi là một miếu thờ. Thay vào đó, các giáo sỹ đã khéo léo đồng hóa những nhân vật trong truyền thuyết, các quan niệm về vũ trụ, con người và cuộc sống của dân tộc này với các điển tích trong Kinh thánh.

Nghiên cứu của Hoàng Thị Bích Ngọc (2008) cho thấy một khía cạnh thú vị trong lịch sử phát triển Công giáo ở nước ta khi chỉ ra những toan tính quyền lực và tranh giành về tầm ảnh hưởng giữa các dòng tu thuộc các nước thực dân khác nhau, cụ thể ở đây là dòng tu Đa

Minh của Pháp dự kiến thay thế vị trí của dòng tu Đa Minh Tây Ban Nha ở Việt Nam khi đề nghị được đảm nhiệm việc truyền đạo tại phần đất Lạng Sơn - Cao Bằng. Tác giả cũng chỉ ra sự khác biệt giữa giáo phận Hưng Hóa ở khu vực miền núi phía Bắc so với các giáo phận khác: giáo phận này không chịu nhiều xáo trộn do cuộc đại di cư năm 1954, khi mà hơn 800.000 giáo dân Công giáo miền Bắc Việt Nam đã di cư vào Nam. Tuy nhiên, khi phần lớn giáo sỹ và giáo dân người Kinh ở giáo phận này và giáo phận Lạng Sơn - Cao Bằng di cư, sau đó lại chịu sự tàn phá của cuộc chiến tranh biên giới năm 1979 khiến các nhà thờ bị tàn phá hầu hết, hiện tượng khô đạo, nhạt đạo đã xảy ra tại phần lớn các giáo xứ.

Riêng với trường hợp người Hmông, các nghiên cứu cho rằng bộ phận người Hmông đã theo Công giáo trước đây dù hiểu biết về giáo lý, giáo luật còn rất hạn chế nhưng lại là một bộ phận rất kiên đạo và có đức tin sâu sắc (Vương Duy Quang, 2011; Lê Đình Lợi 2020). Nghiên cứu của Thảo Xuân Sùng (2009) về người Hmông theo Công giáo ở Sơn La cho thấy, bộ phận người Hmông theo Công giáo sau này dưới ảnh hưởng của đạo “Vàng Chử” có sự lựa chọn khác hẳn, sau một thời gian theo Công giáo, cảm thấy khó hiểu về giáo lý, khó thực hành vì thiếu những cơ sở vật chất cho đạo thì họ đã chuyển sang theo Tin Lành và tạo nên hiện tượng cải đạo, chuyển đạo ở ạt tại Sơn La. Ngược lại, Công giáo vẫn phát triển ổn định và hiếm thấy có hiện tượng cải đạo, chuyển đạo tại Lào Cai, mặc dù những năm gần đây trên địa bàn tỉnh có sự phát triển mạnh mẽ của Tin Lành, tạo nên những điểm nhóm sinh hoạt xen kẽ với các cộng đồng Hmông Công giáo.

Về văn hóa, các nghiên cứu có chung nhận định rằng, người Hmông theo Công giáo ở Lào Cai vẫn giữ nhiều phong tục tập quán truyền thống (Lê Đình Lợi, 2020; Trần Hữu Sơn, 1996). Song, nếu như các nghiên cứu về lịch sử truyền giáo ở người Hmông nêu trên đều thống nhất rằng các giáo sỹ đã mang lại cho người Hmông nhiều lợi ích không chỉ về mặt vật chất và vị thế chính trị mà còn cả về mặt văn hóa khi mang đến cho họ “con chữ” mà họ đã khao khát trong lịch sử hàng trăm năm phiêu bạt (Vương Duy Quang, 2011; Lê Đình Lợi, 2019), thì các đánh giá về những ảnh hưởng đương đại của Công giáo lên cộng đồng người Hmông tại Lào Cai nói riêng và các cộng đồng DTTS khác tại khu vực miền núi phía Bắc nói chung lại thiên về “sự lựa chọn duy lý”, vốn dựa trên nền tảng lý thuyết kinh tế học, mà ít đề cao những giá trị về tinh thần và văn hóa do Công giáo hiện đang mang lại cho người Hmông, đồng thời nhấn mạnh những ảnh hưởng tiêu cực của Công giáo lên các thực hành tín ngưỡng và cộng đồng truyền thống (Thảo Xuân Sùng, 2009; Lê Đình Lợi 2020).

Có thể thấy, cho tới nay, số lượng nghiên cứu về Công giáo ở các DTTS khu vực miền núi phía Bắc chưa nhiều, hầu như chưa có những nghiên cứu trường hợp, nhất là các chuyên khảo về tộc người riêng lẻ ở khu vực xã, huyện biên giới. Quá trình biến đổi niềm tin và những thực hành văn hóa tôn giáo của các cộng đồng Công giáo lâu đời tại khu vực cũng chưa được nghiên cứu.

Kết luận

Đến nay, số lượng nghiên cứu về Công giáo ở người DTTS tại các vùng biên giới còn rất ít, chủ yếu đề cập đến lịch sử truyền giáo, một vài đặc điểm nổi bật của quá trình truyền giáo và tiếp biến văn hóa ở các khu vực truyền giáo khác nhau. Trong khi, địa bàn nghiên cứu chỉ tập trung vào Tây Nguyên và miền núi phía Bắc. Khu vực Nam Bộ đến nay đã có sự thâm nhập của Công giáo nhưng vẫn chưa nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Hơn nữa, các dân tộc được nghiên cứu chủ yếu là người Hmông ở miền núi phía Bắc và người Gia-rai, Ba-na, Xơ-đăng ở Tây Nguyên. Tuy vậy, những sự khác biệt về cách thức tiếp thu Công giáo do yếu tố lịch sử tộc người và kinh tế, chính trị của các tộc người vẫn chưa được làm rõ nét mà thường được đề chung, chỉ trừ trường hợp của người Hmông do yếu tố di cư trong lịch sử. Hầu như chưa áp dụng lý thuyết trong các nghiên cứu, đa số các tác giả đều thiên về hướng giải thích người DTTS ở các khu vực biên giới đã có sự lựa chọn có tính toán, tức dựa vào thuyết lựa chọn duy lý đối với những lợi ích thiết thực mà việc theo Công giáo mang lại về mặt kinh tế và chính trị. Yếu tố văn hóa không được đề cao ở đây, dù các tác giả cũng cho rằng Công giáo đã mang lại cho người DTTS nhiều giá trị tích cực về mặt tinh thần.

So sánh với nghiên cứu về Công giáo ở Việt Nam nói chung, có thể nhận thấy số lượng nghiên cứu riêng biệt và chuyên sâu về Công giáo ở người DTTS tại các vùng biên giới còn khá ít, nội dung và phương pháp tiếp cận chủ yếu dừng lại ở góc độ lịch sử và mô tả thực trạng, cùng với những phân tích chưa sâu và chưa đa diện về tiếp biến giữa văn hóa truyền thống với văn hóa Công giáo. Những yếu tố ảnh hưởng như các cuộc chiến tranh, sự di cư của người Kinh lên vùng biên trong giai đoạn sau 1954 và 1975, Thờ chung 1980 và đường lối sống phúc âm giữa lòng dân tộc, các nhân vật lịch sử trọng yếu..., đã được nghiên cứu nhiều trong Công giáo Việt Nam nhưng hầu như chưa được đề cập trong các nghiên cứu về Công giáo ở người DTTS vùng biên, khiến nghiên cứu về Công giáo ở DTTS vùng biên có phần bị tách biệt, yếu thế về mặt khoa học và lý luận, từ đó cũng chưa thực sự giúp ích được trong công tác quản lý và giữ gìn an ninh trật tự khu vực.

Sự chuyên đôi về niềm tin tôn giáo chưa được tiếp cận như một quá trình mà hầu như chỉ tiếp cận dưới góc độ một sự kiện hay một yếu tố bất ổn về an ninh chính trị khu vực. Điều này phản ánh sự vắng bóng của những nghiên cứu từ góc nhìn nhân học tôn giáo trong lĩnh vực này. Đồng thời, sự phân bố của các cộng đồng DTTS theo Công giáo và mối quan hệ giữa các cộng đồng này cũng chưa được làm rõ, phản ánh sự đứt đoạn của các nghiên cứu dân số học tộc người, vốn là một truyền thống nghiên cứu khá mạnh mà ngành dân tộc học Việt Nam đã kế thừa từ Dân tộc học của Liên Xô trước đây.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Phương Anh (2010), “Điểm tình hình nghiên cứu Công giáo (Qua các bài viết đăng trên *Tap chí Nghiên cứu Tôn giáo* từ 1999 đến 2009)”, *Tap chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 10, tr. 41-48.
2. Bộ Nội vụ (2018), *Báo cáo tổng hợp kết quả dự án: Công tác phát triển Đảng trong cốt cán một số tôn giáo lớn ở Việt Nam hiện nay*, Hà Nội.
3. Bộ Nội vụ (2019), *Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát cấp Bộ: Khảo sát thực trạng đất đai, cơ sở thờ tự của các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, giải pháp và kiến nghị*, Hà Nội.
4. Thành Chung (2019). *Công bố kết quả chính thức và tổng kết tổng điều tra dân số, nhà ở năm 2019*, trên trang <http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Cong-bo-ket-qua-chinh-thuc-va-tong-ket-tong-dieu-tra-dan-so-nha-o-nam-2019/382996.vgp> (Đăng ngày 19/12/2019, tiếp cận ngày 15/09/2020).
5. Nguyễn Mạnh Dũng (2009). “Vài nét về tình hình nghiên cứu Công giáo ở Việt Nam”. *Tap chí Nghiên cứu Tôn giáo*. Số 5, tr. 44-52.
6. Nguyễn Hồng Dương (2011), *Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam: Lịch sử - hiện tại và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Lê Đức Hạnh (2008), “Một số chú báo trong sinh hoạt tôn giáo của tín đồ Công giáo Tây Nguyên qua điều tra xã hội học năm 2003”, trong Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên, 2008): *Công giáo Việt Nam: Một số vấn đề nghiên cứu*, Nxb. Tôn giáo.
8. Lê Đình Lợi (2019), “Vài đặc điểm của Công giáo trong cộng đồng người Mông ở Lào Cai”. *Tap chí Nghiên cứu Tôn giáo*. Số 5, tr. 72-85.
9. Lê Đình Lợi (2020), *Công giáo trong cộng đồng người Mông ở Lào Cai*. Luận án tiến sĩ. Mã số 62220309, Hà Nội.
10. Nguyễn Phú Lợi (2014), “Thách thức đối với Công giáo qua các hiện tượng “Canh tân Đặc sủng” và “Hà Môn” ở khu vực Tây Nguyên hiện nay”, *Tap chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 4, tr. 82-92.
11. Đặng Luận (2005), “Lễ tục vòng đời của người Rongao (Ba na) theo đạo Công giáo”, trong Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên, 2005): *Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
12. Đặng Luận (2009), “Buổi đầu truyền bá Công giáo vào vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên”. *Tap chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 7&8, tr. 50-56.

13. Đặng Luận (2013), “Bước đầu hội nhập và thích nghi văn hóa các dân tộc trong quá trình truyền bá Công giáo lên Tây Nguyên”, *Tap chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 2, tr. 51-56.
14. Đặng Luận (2016), “Hoạt động Caritas tại giáo phận Kon Tum”, *Tap chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 7&8, tr. 107-119.
15. Đặng Luận (2011), “Cộng đồng giáo dân người Kinh với việc phát triển Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở giáo phận Kon Tum”, *Tap chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 3.
16. Đặng Luận (2014a), “Cộng đồng tôn giáo - dân tộc tại Kon Tum (Nghiên cứu trường hợp Công giáo)”, *Tap chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 4, tr. 93-104.
17. Đặng Luận (2014b), “Một vài tác động của Công giáo đến mối quan hệ dân tộc ở Kon Tum”, Báo cáo tại Hội thảo đề tài: *Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên (TN3/X05)*, do Phạm Quang Hoan làm Chủ nhiệm, Viện Dân tộc học, tr. 67-77.
18. Hoàng Thị Bích Ngọc (2008), “Đôi nét Công giáo miền núi phía Bắc Việt Nam”, trong: Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2008). *Công giáo Việt Nam: Một số vấn đề nghiên cứu*, Nxb. Tôn giáo.
19. Vương Duy Quang (2011), “Sự cải đạo theo Kitô giáo của một bộ phận người Mông ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á từ cuối thế kỷ XIX đến nay”, trong: *Nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng: Chặng đường 20 năm (1991 - 2011)*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
20. Trần Hữu Sơn (1996), *Văn hóa II mông*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
21. Nguyễn Văn Phải, Phạm Văn Thành (2014), “Vài nét về tình hình nghiên cứu tín ngưỡng, tôn giáo các tộc người ở Việt Nam”, trong Viện Dân tộc học: *Kỷ yếu Hội nghị Thống báo Dân tộc học năm 2014*, Hà Nội.
22. Thảo Xuân Sùng (2009), *Dân tộc Mông Sơn La với việc giải quyết vấn đề tín ngưỡng tôn giáo hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Diệu Thanh (2013), “Những nếp sống văn hóa, tín ngưỡng của người Ba na theo đạo Công giáo ở Kon Tum”, *Tap chí Công tác tôn giáo*, Số 5, tr. 36-42, 52.
24. Nguyễn Văn Thắng (2016), “Tiếp biến biểu tượng văn hóa truyền thống Tây Nguyên”, *Tap chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 9, tr. 76-83.
25. Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân (2008). *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Xu hướng phát triển của giáo hội Công giáo Việt Nam và những vấn đề đặt ra cho công tác an ninh*, Hà Nội.
26. Trịnh Thủy Quỳnh và Phú Văn Hãn (2014), “Vấn đề chuyển đổi tôn giáo hiện nay của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Nam Bộ”, trong: *Chủ nghĩa hậu hiện đại và phong trào tôn giáo mới ở Việt Nam và thế giới*, Nxb. Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.